

Bản án số: 757/2018/HNGĐ-ST

Ngày 13 – 6 - 2018

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Thành Viên

Bà Phạm Thị Bích Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Hoài là Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 293/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2018, về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 166/2018/QĐXXST – HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 152/2018/QĐST- HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm: 1982; địa chỉ cư trú: Số 10 đường N, Phường A, Quận G. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1973; cư trú: số Q đường N, Phường A, Quận G. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện nộp ngày 05 tháng 3 năm 2018 cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ:

Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn H chung sống với nhau từ năm 2006 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường Q, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình chung sống bà T cho rằng cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc kéo dài nhiều năm nay, chủ yếu về kinh tế gia đình, do một mình bà T gánh

vác, ông H không chia sẻ công việc nhà, cũng như trách nhiệm với vợ, con. Trong cuộc sống luôn bất đồng quan điểm nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Hiện nay bà T và ông H sống ly thân hơn 02 năm nay, tình cảm không còn. Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông H,

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị A, sinh ngày 30/3/2008 và Nguyễn Trần Q, sinh ngày 28/9/2013. Bà T yêu cầu được nuôi 02 trẻ trực tiếp, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông H thống nhất lời trình bày của bà T về quá trình tạo lập hôn nhân từ năm 2006. Ông H xác nhận trong hôn nhân không có hạnh phúc, do bất đồng quan điểm sống, không tôn trọng nhau, đôi khi ông H không kiềm chế được tính nóng nên gia đình thường xuyên mâu thuẫn, không thể hòa giải được. Hiện ông H sống ly thân và đồng ý ly hôn với bà T, nhưng ông từ chối không đến Tòa án.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị A, sinh ngày 30/3/2008 và Nguyễn Trần Q, sinh ngày 28/9/2013. Ông H đồng ý giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà T không yêu cầu, bản thân ông H đang thất nghiệp, nên chưa có khả năng cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, và nợ chung: Ông H xác định không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu ý kiến.

Về giải quyết và xét xử vụ án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ quy định của pháp luật về tố tụng. nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật trong quá trình tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của bà T, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án ly hôn theo yêu cầu một bên, bị đơn hiện cư trú tại quận Gò Vấp, theo quy định

tại các điều 28 và 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã tổng đạt, triệu tập hợp lệ đối với ông Nguyễn Văn H, và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt tại phiên Tòa đối với ông H, và bà Nguyễn Trần Thị T. Nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H, bà T theo quy định khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt theo yêu cầu của đương sự.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Xét thấy, bà T và ông H chung sống với nhau vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Q, Quận T (theo giấy chứng nhận kết hôn số 45, quyền số 1/2006 ngày 10 tháng 5 năm 2006). Nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Bà T khởi kiện ly hôn với ông H là có căn cứ vì phù hợp với Điều 51 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Xét thấy trong cuộc sống hôn nhân giữa bà T và ông H không cùng quan điểm trong cuộc sống. Gia đình mâu thuẫn trầm trọng về kinh tế, và quan điểm sống chung như ông H không quan tâm, chia sẻ quyền và nghĩa vụ về mọi mặt trong gia đình như chăm sóc giúp đỡ nhau để thực hiện các công việc chung trong gia đình. Ông H thừa nhận cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc và ông H đồng ý ly hôn với bà T.

Hội đồng xét thấy mâu thuẫn gia đình giữa bà T và ông H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Bà T yêu cầu được nuôi 02 trẻ tên Nguyễn Thị A, sinh ngày 30/3/2008 và Nguyễn Trần Q, sinh ngày 28/9/2013, và ông H thống nhất giao 02 trẻ cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy hiện 02 trẻ đang được bà T trực tiếp chăm sóc, và trẻ A có nguyện vọng ở cùng mẹ. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Xét thấy bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ông H có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được chung sống với bà T.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con chung, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi

dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của trẻ, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không có.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bà T phải chịu toàn bộ số tiền án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 147, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của Bà Trần Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn H. (Giấy chứng nhận kết hôn số 45, quyển số 01/2006 ngày 10 tháng 05 năm 2006 của Ủy ban nhân dân Phường 5, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực pháp luật).

Về con chung: Giao 02 con chung tên 02 trẻ tên Nguyễn Thị A, sinh ngày 30/3/2008 và Nguyễn Trần Q, sinh ngày 28/9/2013 cho bà Trần Thị Tú trực tiếp nuôi dưỡng.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với ông H, cho đến khi bà T có yêu cầu Tòa giải quyết.

Ông H có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được chung sống với bà T.

Ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con chung mà không ai cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con chung, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Vì lợi ích của trẻ, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Tài sản chung, nợ chung: Không có.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 0028730 ngày 14/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND.TPHCM;
- VKSND.Q GV;
- Chi cục THA QGV;
- UBND P5. Q4;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thùy Trang